

Công năng, chủ trị

Chỉ huyết, tiêu viêm. Chủ trị băng huyết, rong huyết, đa kinh, chảy máu cam, chảy máu chân răng, viêm mũi, viêm xoang mũi dị ứng.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng 10 g đến 30 g dược liệu khô hoặc 30 g đến 50 g dược liệu tươi.

Dùng tươi: Thêm ít muối, giã nát, vắt lấy nước cốt, uống khi bị xuất huyết, hoặc băng kinh, băng huyết; hoặc giã tươi, vắt lấy dịch, nhỏ vào lỗ mũi khi viêm xoang. Ngoài ra còn dùng dưới dạng thuốc sắc uống. Hiện nay, hoa ngũ sắc còn được điều chế dạng thuốc xịt, trị viêm xoang mũi dị ứng hoặc viêm mũi mạn tính.

Dùng ngoài: Nấu nước tắm, gội trị ghẻ lở ngoài da. Lượng thích hợp.

CỎ MÀN TRÀU

Eleusinis indicæ Herba

Cỏ màn châu

Toàn cây mang hoa được làm khô của cây Cỏ màn trầu [*Eleusine indica* (L.) Gaertn.], họ Lúa (Poaceae). Thu hái vào mùa hạ. Nhổ lấy cả cây, rửa sạch, phơi hoặc sấy khô. Dược liệu tươi cần dùng ngay. Dược liệu khô để dùng trong năm.

Mô tả

Dược liệu khô màu lục xám nhạt. Toàn cây dài 15 cm đến 90 cm. Gốc thân mang rễ chùm hoặc không, thường mang lá và hoa. Lá khô hình dải, nhẵn nheo. Cụm hoa là bông, gồm 5 đến 7 nhánh (gié) dài mọc tỏa tròn đều ở đầu cuống (trục cụm hoa) chung và có 1 đến 2 nhánh xếp thấp hơn ở dưới, mỗi nhánh mang nhiều hoa. Các gié ở ngọn, gié già hơn ở gốc. Gié có 2 đỉnh, đỉnh dưới nhỏ hơn đỉnh trên. Hoa dài 3 mm đến 4 mm có 2 trấu. Trục cụm hoa hình trụ hơi dẹp, nhẵn bóng, có nhiều sọc dọc nổi lên. Quả thuôn dài, gần như có ba cạnh. Quả hình trứng hoặc bầu dục, màu xanh lục bóng hoặc đen dài 1,2 mm đến 1,5 mm.

Thân nhẵn bóng, hơi dẹt, có nhiều sọc dọc nhỏ lên, chia đốt, tại mỗi đốt chia thành 2 đến 5 nhánh nhỏ xếp so le, mỗi nhánh có bẹ lá ôm phía ngoài, đôi khi có mang rễ phụ nhỏ.

Gốc thân mang rễ chùm: Thường có 3 đến trên 10 gốc thân nhỏ mang rễ chùm xếp sát nhau.

Vi phẫu

Rễ: Vi phẫu có tiết diện tròn. Vùng vỏ chiếm khoảng 1/2 bán kính vi phẫu rễ. Tầng lông hút cấu tạo bởi một lớp tế bào có vách mỏng bằng cellulose, mọc dài ra thành lông hút. Bần gồm 2 đến 4 lớp tế bào hình đa giác, sắp xếp lộn xộn, kích thước không đều nhau, tế bào các lớp phía trong có kích thước nhỏ hơn. Mô mềm vỏ gồm những tế bào thành mỏng, có những khuyết lớn ở phần phía ngoài, phần

phía trong cấu tạo bởi những tế bào hình chữ nhật sắp xếp thành vòng đồng tâm và dãy xuyên tâm, có những khe nhỏ ở góc tế bào. Nội bì gồm 1 lớp tế bào hình chữ nhật xếp khít nhau, kích thước bằng các tế bào mô mềm vỏ trong cùng. Ở phần trung trụ có các bó dẫn gồm libe xếp xen kẽ với gỗ trên một vòng theo hướng xuyên tâm, số lượng nhiều (18 đến 22 bó). Quanh tùy rai rác 5 đến 7 mạch gỗ cấp I hình đa giác gần tròn, kích thước lớn hơn hẳn gỗ cấp II. Mô mềm ruột hẹp, một phần hóa mô cứng để lại một khối hình sao ở giữa rễ gồm các tế bào mô mềm.

Thân: Vi phẫu hình bầu dục. Biểu bì gồm 1 lớp tế bào hình chữ nhật, kích thước rất nhỏ, phủ cutin. Mô mềm vỏ cấu tạo bởi 3 đến 4 lớp tế bào. Vòng mô cứng gồm 9 đến 11 lớp tế bào hình nhiều cạnh, thành dày. Nhiều bó libe-gỗ xếp lộn xộn từ vòng mô cứng vào trong, càng vào trong kích thước càng lớn. Mỗi bó gồm một cụm libe có tế bào hình đa giác, vách hơi uốn lượn, 1 đến 3 mạch hậu mộc to, hình tròn hoặc bầu dục, 1 đến 2 mạch tiền mộc hình tròn nằm trong mô gỗ; bao bên ngoài mỗi bó dẫn là 1 đến 2 lớp tế bào mô cứng. Ở chính giữa tùy có một khuyết to.

Lá:

Gân giữa: Biểu bì trên gồm các tế bào hình chữ nhật, kích thước khá đều nhau; biểu bì dưới hóa mô cứng, tế bào hình chữ nhật nhỏ hơn biểu bì trên, sát biểu bì dưới là cụm mô cứng gồm 2 đến 4 lớp tế bào rất nhỏ hình nhiều cạnh, khoang hẹp. Mô mềm gồm nhiều lớp tế bào hình đa giác gần tròn, kích thước rất lớn. Các bó dẫn kích thước khác nhau xếp thành hàng dọc theo biểu bì dưới, có một bó lớn ở chính giữa gân. Mỗi bó gồm gỗ ở trên, libe ở dưới; tế bào libe hình đa giác, thành uốn lượn; gỗ có mạch hậu mộc to, hình tròn, 1 đến 2 mạch tiền mộc trong vùng mô mềm vách cellulose. Bao bên ngoài bó libe-gỗ là 2 vòng mô, vòng mô cứng bên trong gồm 1 đến 2 lớp tế bào hình đa giác, vòng mô mềm bên ngoài gồm 1 lớp tế bào hình đa giác to; bên ngoài vòng này có 1 đến 2 lớp tế bào mô mềm hình thuôn dài, kích thước không đều.

Phiến lá: Biểu bì trên lồi nhiều ở các vị trí có bó libe-gỗ, lõm ở các vị trí tế bào bọt. Tế bào biểu bì trên và biểu bì dưới hình chữ nhật hóa mô cứng, tế bào biểu bì dưới lớn hơn biểu bì trên, lỗ khí rải rác ở cả hai biểu bì. Sát biểu bì trên có các tế bào bọt, hình gần tròn kích thước lớn. Mô cứng tạo thành cụm phía trên và dưới bó libe-gỗ, gồm các tế bào hình nhiều cạnh. Nhiều bó libe-gỗ kích thước không đều xếp xen kẽ với các vị trí tế bào bọt, cấu tạo giống như bó libe-gỗ ở gân giữa. Mô mềm gồm các tế bào hình nhiều cạnh.

Bột

Bột màu vàng xanh, không mùi, khô to, có nhiều sợi. Soi trên kính hiển vi thấy: Mảnh biểu bì tế bào hình chữ nhật, thành uốn lượn, mang lỗ khí; mảnh mô mềm tế bào hình đa giác hoặc hình chữ nhật, thành mỏng; mảnh mạch xoắn, mạch mạng, mạch vòng; sợi có 2 loại: loại thành dày khoang rộng và loại thành dày khoang hẹp, ống trao đổi rõ; khối nhựa màu nâu đỏ.

Định tính

A. Lấy 2 g bột dược liệu, thêm 20 ml ether (TT). Ngâm 30 min, thỉnh thoảng lắc, lọc. Lấy 10 ml dịch lọc cho vào chén sứ, bốc hơi đến gần khô. Hòa tan gần với 0,5 ml anhydrid acetic (TT), thêm 0,5 ml cloroform (TT). Chuyển dung dịch vào một ống nghiệm nhỏ, khô. Dùng pipet thêm cẩn thận 1 ml đến 2 ml acid sulfuric (TT) theo thành ống nghiệm để nghiêng cho acid chảy xuống đáy ống nghiệm. Nơi tiếp xúc giữa hai lớp dung dịch có màu đỏ nâu, lớp dung dịch phía trên dần dần chuyển thành màu xanh lục.

B. Lấy 5 g bột dược liệu cho vào bình nón nút mài, thêm 50 ml ethanol 96 % (TT), đun hồi lưu trên cách thủy trong 30 min, lọc, được dịch lọc A.

Lấy 5 ml dịch lọc A cho vào chén sứ, bốc hơi còn khoảng 2 ml và gạn dịch ethanol vào 1 ống nghiệm nhỏ. Thêm vào dung dịch một ít bột magnesi (TT) và 1 đến 2 giọt acid hydrochloric (TT), dung dịch có màu hồng đến đỏ.

Lấy 5 ml dịch lọc A cho vào ống nghiệm. Thêm 2 ml dung dịch acid hydrochloric 10 % (TT) và đun trên cách thủy 10 min, dung dịch có màu hồng tới đỏ.

Lấy 2 ml dịch lọc A, thêm vào vài giọt dung dịch sắt (III) clorid 1 % (TT), xuất hiện màu xanh đen.

C. Đun sôi 2 g dược liệu đã cắt nhỏ với 50 ml nước trong 10 min, lọc. Lấy 3 ml dịch lọc, thêm 0,5 ml dung dịch Fehling A (TT) và 0,5 ml dung dịch Fehling B (TT). Đun cách thủy 5 min, có kết tủa đỏ gạch dưới đáy ống nghiệm.

D. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel GF₂₅₄.

Dung môi khai triển: Cloroform - methanol (7 : 3).

Dung dịch thử: Lấy 5 ml dịch lọc A, bốc hơi trên cách thủy còn khoảng 1 ml, được dung dịch thử.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Lấy 5 g bột Cỏ màn trâu (mẫu chuẩn), chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Châm riêng biệt lên bản mỏng 20 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra, để khô ở nhiệt độ phòng, phun dung dịch vanilin 1% trong acid sulfuric (TT), sấy bản mỏng ở 120 °C đến khi các vết hiện rõ. Quan sát dưới ánh sáng tử ngoại tại bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không được quá 10,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 100 °C, 4 h).

Tro toàn phần

Không được quá 9,0 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid

Không được quá 3,0 % (Phụ lục 9.7).

Chất chiết được trong dược liệu

Không ít hơn 4,5 % tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10), dùng ethanol 96 % (TT) làm dung môi.

Chế biến

Cỏ màn trâu cắt đoạn: Dược liệu đã phơi khô rửa sạch, cắt đoạn ngắn, phơi khô, dùng sống.

Mô tả: Dược liệu được cắt thành đoạn dài 4 cm đến 6 cm, màu lục vàng nhạt, mùi thơm nhẹ; bao gồm đoạn trục mang cụm hoa, đoạn lá, thân, đốt thân mang lá, cụm thân và lá, cụm gốc thân và rễ.

Cụm hoa gié xếp 2 dãy so le thành 5 đến 7 gié, dài 7 cm đến 9 cm dính ở đỉnh trục cụm hoa ở ngọn thân, thường có 1 gié dính ở mức thấp hơn. Các gié ở ngọn, gié già hơn ở gốc. Gié có 2 đỉnh, đỉnh dưới nhỏ hơn đỉnh trên. Hoa dài 3 mm đến 4 mm có 2 trấu. Trục cụm hoa hình trụ hơi dẹp, nhẵn bóng, có nhiều sọc dọc nổi lên.

Quả hình trứng hoặc bầu dục, màu xanh bóng hoặc đen dài 1,2 mm đến 1,5 mm. Đoạn thân nhẵn bóng, hơi dẹp, có nhiều sọc dọc nổi lên. Có đoạn mang đốt, tại mỗi đốt chia thành 2 đến 5 nhánh nhỏ xếp so le, mỗi nhánh có bẹ lá ôm phía ngoài, đôi khi có mang rễ phụ nhỏ. Cụm gốc thân mang rễ chùm: Gồm 3 đến trên 10 gốc thân nhỏ mang rễ chùm xếp sát nhau.

Định tính, Độ ẩm, Tro toàn phần, Tro không tan trong acid, Chất chiết được trong dược liệu: Yêu cầu và phương pháp thử như dược liệu chưa cắt đoạn.

Bảo quản

Dược liệu chưa cắt đoạn: Để nơi khô, tránh nấm mốc, sâu mọt. Dược liệu đã chế biến: Để nơi khô ráo, tránh ẩm mốc, nên dùng trong 30 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị ngọt, đắng, tính mát. Vào các kinh can, phế, vị.

Công năng, chủ trị

Thanh nhiệt, lương huyết giải độc. Chủ trị: Trị chứng cảm thử sốt cao, trẻ em cấp kinh phong (co giật) do phế nhiệt, ho khan, nội nhiệt tiểu tiện không thông, đái rất, hoàng đản, tật lỵ.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng 80 g đến 120 g (cây tươi); 16 g đến 20 g (khô). Dạng thuốc sắc.

Kiểm kê

Cảm phong hàn không dùng, người thuộc hàn chứng không dùng.

CỎ NGỌT (Lá)

Steviae rebaudianae Folium

Lá thu hái ở những cây sắp ra hoa được làm khô của cây Cỏ ngọt [*Stevia rebaudiana* (Bertoni) Hemsley], họ Cúc (Asteraceae). Khi cây sắp ra hoa, cắt cành ở khoảng cách trên mặt đất 10 cm đến 20 cm, hái lấy lá, loại bỏ lá già úa, đem phơi nắng nhẹ hoặc sấy ở 30 °C đến 40 °C đến khô.